

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2025/DS-PT

Ngày 03 - 4 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Quang

Các Thẩm phán: Ông Trần Thanh Phong;

Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 và 03 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 146/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2024/DS-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 203/2024/QĐXXPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 568/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 652/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 9 năm 2024; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm số: 43/2024/QĐPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2024; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số: 208/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2025 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử vụ án dân sự phúc thẩm số: 167/2025//TB-DSPT ngày 20 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc Y, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Tổ F, Ấp H, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Khắc N, sinh năm 1983 và ông Lê Công Đ, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Cầu R, xã S, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (văn bản ủy quyền ngày 15/3/2023 và ngày 15/8/2023) (có mặt).

- *Bị đơn:*

1/ Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1988;

2/ Bà Trần Thị Mai A, sinh năm 1994.

Nơi cư trú: Tổ E, Ấp H, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của bà Mai A: Ông Đỗ Mạnh T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Địa chỉ liên lạc: Công ty L 2.0, đường Q, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2023) (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quang D: Bà Lê Thị Hoài G, sinh năm 1978; nơi cư trú: C3-27.11.C.C Park, G A Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 21-3-2025).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Quang D: Luật sư Lê Thị Hoài G – Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Công ty L1, G, Tòa nhà T, I N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Vũ Viết C, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Tổ F, Ấp H, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Công Đ, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Cầu R, xã S, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (văn bản ủy quyền ngày 17/4/2023) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung chính:

1.1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hồ Khắc N, ông Lê Công Đ trình bày:

Vợ chồng bà Y và vợ chồng ông D, bà Mai A là bạn bè rất thân thiết. Ngày 12/5/2022, bà Y có cho vợ chồng ông D, bà Mai A vay số tiền

5.660.000.000đ, bà Y đã giao tiền mặt cho bà Mai A nhận tại Văn phòng C1. Khi vay, hai bên không thỏa thuận lãi suất, không cầm cố thế chấp gì, cũng không hẹn thời hạn trả. Đến ngày 14/12/2022, bà Y tiếp tục cho ông D, bà Mai A vay tiền 3.940.000.000đ, tổng cộng 02 lần là 9.600.000.000đ. Bà Y và bà Mai A có giấy giao nhận tiền, có xác nhận của Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T1, đây là giấy gộp của 02 lần vay. Lần vay này, hai bên cũng không thỏa thuận lãi suất, không cầm cố thế chấp gì, vợ chồng ông D hẹn bà Y 10 ngày sẽ trả. Hết thời hạn 10 ngày, bà Y đòi nhiều lần bằng cách gọi điện, đến nhà, nhắn tin nhưng vợ chồng ông D không trả. Việc vay mượn tiền ông D biết và do ông D biết nên bà Y mới giao tiền cho bà Mai A nhận.

Nay, bà Y khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Long Thành buộc vợ chồng ông D, bà Mai A phải trả số tiền vay 9.600.000.000đ và tiền lãi tạm tính từ ngày 14/12/2022 đến ngày 20/3/2023 là 252.493.000đ.

1.2. Tại các bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đỗ Mạnh T trình bày:

Ngày 14/12/2022, giữa bà Y và bà Mai A có ký nhận văn bản giao nhận với nội dung bà Mai A vay của bà Y số tiền 9.600.000.000đ. Tuy nhiên, theo giấy cam kết mà bà Mai A cung cấp thì thời hạn bà Mai A phải trả nợ cho bà Y là ngày 14/12/2023, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, thời điểm hiện nay thì bà Y chưa được quyền khởi kiện đối với bà Mai A, nguyên đơn chỉ được quyền đòi lại tài sản trước kỳ hạn nếu được bên vay, tức bị đơn đồng ý. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong văn bản giao nhận tiền và giấy cam kết cùng ngày 14/12/2022, chỉ có bà Mai A ký nhận, không có chữ ký của ông Nguyễn Quang D. Ông D không biết bà Mai A vay tiền để sử dụng vào mục đích gì, không biết thời điểm vay. Vì vậy, việc bà Y khởi kiện ông D là không chính xác.

Sau khi vay tiền, bà Mai A đã trả cho bà Y, ông C nhiều lần qua việc nhờ những người di của bà Mai A chuyển khoản vào tài khoản của bà Y, ông C. Đề nghị Tòa án trừ số tiền bà Mai A đã trả cho ông C, bà Y.

1.3. Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Công Đ trình bày:

Ông Vũ Viết C là chồng của bà Trần Thị Ngọc Y. Số tiền bà Y cho vợ chồng ông D vay là tài sản chung của vợ chồng. Đối với việc cho vay, thời hạn

trả nợ và yêu cầu khởi kiện thì ông thống nhất với lời trình bày của bà Y và không bổ sung gì thêm.

1.4. Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích của bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn căn cứ vào giấy cam kết ngày 14/12/2022 để chứng minh việc bà Mai A và ông D vay tiền là không có căn cứ vì các giấy vay tiền đều không có chữ ký của ông D. Nguyên đơn cho rằng có nhiều khoản vay khác nhưng thực tế các khoản vay này gộp thành 9.600.000.000đ. Bà Y đưa ra đoạn tin nhắn thể hiện nội dung bà Y đòi tiền của ông D nhưng trước đó bà Y nhắn tin thể hiện bà Y biết rõ ông D không biết gì về việc bà Y cho bà Mai A vay tiền. Ông D không biết số nợ này, chỉ khi bà Mai A bế con bỏ đi thì ông D mới biết.

Ngoài ra, quá trình vay, bà Mai A nhờ các dì của mình chuyển tiền trả nợ cho bà Y. Điều này chứng tỏ bà Mai A muốn giấu, không cho ông D biết về việc vay tiền.

Tại phiên tòa, nguyên đơn khai số tiền 9.600.000.000đ không lập tại văn phòng công chứng. Ông D, bà Mai A có tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do vay ngân hàng. Qua các tài liệu chứng tỏ ông D không biết bà Mai A vay tiền. Trong bản cam kết ngày 14/12/2022, bà Mai A xác định thời hạn 01 năm. Bà Y dùng chứng cứ này để xác định trách nhiệm của ông D thì phải thừa nhận thời hạn 01 năm nên chưa đến thời hạn thanh toán.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y.

2. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2023/DS-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 203, 220, 235, 264, 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc Y đối với ông Nguyễn Quang D và bà Trần Thị Mai A.

Buộc ông Nguyễn Quang D, bà Trần Thị Mai A phải trả cho bà Trần Thị Ngọc Y, ông Vũ Viết C số tiền 9.825.494.000đ (chín tỷ tám trăm hai mươi năm triệu bốn trăm chín mươi tư ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 9.600.000.000đ, tiền lãi là 225.494.000đ.

2. Về án phí DSST:

Ông D, bà Mai A phải nộp 117.825.000đ.

Bà Y phải nộp 1.350.000đ, được trừ vào 58.927.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009246 ngày 31/3/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Hoàn trả cho bà Y 57.577.000đ tiền tạm ứng án phí còn dư.

- Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả; quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

3. Kháng cáo:

Trong thời hạn kháng cáo, bị đơn ông Nguyễn Quang D kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông Nguyễn Quang D phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Y.

4. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

4.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.2. Quan điểm đối với vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật, không có vi phạm.

- *Về đường lối:* Tại Văn bản giao, nhận tiền thể hiện “Bà Trần Thị Ngọc Y (bên A giao tiền) với bà Trần Thị Mai A (bên B nhận tiền), ngày 14/12/2022 chúng tôi tiến hành giao nhận tiền, bên A giao cho bên B số tiền 9.600.000.000đ (chín tỷ sáu trăm triệu đồng Việt Nam)”, có chữ ký của bên giao tiền, nhận tiền và được Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T1 công chứng số 6489, quyền số 12/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/12/2022 (bút lục số 06), trong văn bản giao, nhận tiền không ghi thời hạn vay. Như vậy, bà Trần Thị Mai A vay của bà Trần Thị Ngọc Y số 9.600.000.000 đồng là có căn cứ.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Quang D cùng bà Trần Thị Mai A trả nợ số tiền 9.600.000.000 đồng cho bà Trần Thị Ngọc Y vì tại thời điểm vay tiền bà Mai A với ông D vẫn là vợ chồng và giấy cam kết ngày 14/12/2022, về việc bà Mai A xác định hai vợ chồng có nhận tiền 9.600.000.000 đồng của bà Y, đồng thời căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số ngày 20/6/2022 giữa người chuyển nhượng bà Nguyễn Ngọc H, bên nhận chuyển nhượng bà Trần Thị Mai A, ông Nguyễn Quang D, đối với thửa đất 177, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và hợp đồng chuyển nhượng quyền đất giữa ông D, bà Mai A với Nguyễn Thị Q, đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 49 tọa lạc xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho rằng số tiền vay của bà Y dùng vào việc mua bán đất là không phù hợp vì: Theo biên bản phiên tòa sơ thẩm bà Trần Thị Mai A trình bày tại thời điểm vay tài của bà Trần Thị Ngọc Y thì giữa bà với ông Nguyễn Quang D đã sống ly thân, bà sống ở bên nhà ngoại (bút lục số 284) và cũng phù hợp với việc khi các lần bà Y cho bà Mai A vay tiền thì chỉ có bà Mai A ký tên trên giấy tiền, còn việc bà Mai A làm giấy cam kết ngày 14/12/2022, được Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T1 chứng thực; về việc số tiền 9.600.000.000 đồng sử dụng vào đầu tư bất động sản và nếu không có khả năng trả thì chồng bà ông Nguyễn Quang D sẽ có trách nhiệm liên quan cùng trả liên đới trả nợ cho bà Y nhưng việc cam kết này không có ông D tham gia và ông D không chấp nhận bản cam kết này (bút lục: 126, 127). Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng hai thửa đất tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì ông D cũng đã trình bày số tiền mua bán là do vay của Ngân hàng.

Ngoài ra tại biên bản đối chất ngày 27/7/2023 bà Y xác định “*Thực ra tôi và vợ chồng bà Mai A làm ăn buôn bán đất đai với nhau. Số tiền 5.660.000.000 đồng tôi cho vay để tôi mua đất chung với vợ chồng bà Mai A, nhưng hai thửa đất này vợ chồng bà Mai A đã bán rồi mà không trả phần hùn chung của tôi. Do tin tưởng nhau, không có chứng cứ về việc hùn mua đất nên tôi không khởi kiện, còn các lần khác bà Mai A vay để chăn nuôi heo. Do số tiền không lớn tôi chỉ yêu cầu viết giấy tay. Sau mỗi lần bà Mai A trả tôi đều đưa lại giấy viết tay cho bà Mai A*” (bút lục:138, 139). Như vậy, có căn cứ xác định số tiền bà Y đưa cho bà Mai A là tiền hùn mua, bán đất không phải tiền vay nhưng khi thấy bà Mai A bán đất không đưa lại tiền nên bà Y làm văn bản giao, nhận tiền ngày 14/12/2022 với bà Mai A.

Từ những phân tích nêu trên có đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Quang D không có vay tiền của bà Trần Thị Ngọc Y.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa Bản án số: 104/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

5. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Quang D:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Quang D với các lý do sau:

- Giấy vay tiền ngày 14-12-2022 không có việc giao nhận tiền, chỉ có một mình bà Mai A ký, ông D hoàn toàn không tham gia giao dịch với bà Y, không ký các giấy tờ vay nợ.
- Lời khai của nguyên đơn có nhiều mâu thuẫn về mục đích vay tiền.
- Ông D chứng minh được số tiền mua bất động sản là do tiền từ các hợp đồng tín dụng với số tiền 14.000.000.000 đồng, không phải từ tiền của bà Y.
- Các đoạn tin nhắn giữa bà Y và ông D thể hiện ông D không biết việc bà Mai A vay tiền của bà Y và có lập vi bằng để chứng minh.
- Sau khi vay tiền của bà Y bà Mai A đã trả được số tiền hơn 3.600.000.000 đồng thông qua việc nhờ người thân của bà Mai A chuyển khoản vào tài khoản của chồng bà Y nên đề nghị khấu trừ số tiền này vào số tiền gốc.

- Việc vay tiền của bà Mai A do chính bà thừa nhận không sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình nên căn cứ theo Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình không thể buộc ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ thay.

Và một số nội dung khác được trình bày tại phiên tòa có trong luận cứ bào chữa nộp lưu hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Kháng cáo của bị đơn bà ông Nguyễn Quang D được thực hiện trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và xác định những người tham gia tố tụng đúng, đầy đủ.

[3] Về nội dung tranh chấp và kháng cáo:

3.1. Về xác định số tiền vay:

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Y khởi kiện bà Trần Thị Mai A và ông Nguyễn Quang D, yêu cầu bà A và ông D phải trả số tiền gốc 9.600.000.000 đồng và lãi, bà Y cung cấp văn bản giao nhận tiền ngày 14-12-2022 có chữ ký của bà Y và bà A, được chứng thực tại Văn phòng C2. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Mai A thừa nhận có vay của bà Y nhiều lần, chữ ký, chữ viết trong văn bản giao nhận tiền là của bà Mai A, nhưng lần cuối vào ngày 14-12-2022 là do bị ép buộc ký.

Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án, nội dung tại đơn khởi kiện lời khai của nguyên đơn bà Y, bà Mai A có sự mâu thuẫn về mục đích vay tiền, thời gian trả nợ. Tuy nhiên, bà Mai A thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền và việc trả tiền vay cho bà Y là thật. Bà Mai A cho rằng bà Y nhiều lần đe dọa, ép buộc bà ký vào giấy mượn tiền ngày 14-12-2022 nhưng không có tài liệu chứng cứ, chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Quá trình xét xử sơ thẩm xác định bà Mai A thừa nhận có vay của bà Y nhiều lần, ngày 19-02-2022 vay số tiền 2.300.000.000 đồng; ngày 12-5-2022 ký giấy vay tiền với số tiền 5.660.000.000 đồng; ngày 14-12-2022 ký giấy vay số tiền 9.600.000.000 đồng của bà Y; đối với số tiền này bà Mai A đã trả nợ nhiều lần thông qua hình thức nhờ người thân của bà chuyển khoản trả nợ cho

bà Y (từ ngày 04-5-2022 đến ngày 14-11-2022) nhưng những lần trả nợ đều trước thời điểm hai bên chốt nợ vào ngày 14-12-2022. Kể từ sau thời điểm xác lập giấy nợ 9.600.000.000 đồng, bà Mai A không có chứng cứ nào chứng minh đã thanh toán nợ gốc và lãi đối với khoản nợ này. Ngoài ra, sau khi thụ lý giải quyết vụ án, tháng 01/2023 bà Mai A đã bỏ đi khỏi địa phương, vắng mặt tại thời điểm xét xử sơ thẩm, phúc thẩm nên không có tài liệu gì khác để chứng minh cho lời khai của bà Mai A là có căn cứ. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Mai A có vay số tiền 9.600.000.000 đồng của bà Y là có cơ sở.

3.2. Về xác định nghĩa vụ liên đới của ông Nguyễn Quang D.

Các lần vay tiền giữa bà Y và bà Mai A ông Nguyễn Quang D không ký vào các hợp đồng vay; ông D trình bày hoàn toàn không biết các khoản vay này, bà Mai A trình bày mục đích vay để chi tiêu cá nhân. Ông D, bà Mai A không thừa nhận bà Y vay không phục vụ cho mục đích chi tiêu gia đình hoặc sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình nhưng số tiền giao dịch giữa các bên là số tiền lớn nên việc bà Mai A khai để chi tiêu cá nhân là không có cơ sở. Giao dịch giữa bà Y và bà Mai A được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Mai A với ông D (ông D và bà Mai A là vợ chồng hợp pháp); kể từ sau khi vay khoảng tiền 5.660.000.000 đồng cho đến khi lập giấy vay tiền với số tiền 9.600.000.000 đồng, nguyên đơn chứng minh được vợ chồng bà Mai A và ông D còn xác lập nhiều tài sản là các quyền sử dụng đất thông các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên bà Mai A và ông D là bên nhận chuyển nhượng vào các ngày 20-6-2022 và ngày 25-7-2022 được công chứng; tại các phiên tòa sơ thẩm ngày 11-9-2023 và ngày 22-9-2023, ông Nguyễn Quang D thừa nhận “...Mua thửa đất số 333, tờ bản đồ số 49 xã B vào khoảng tháng 6/2022 với giá 6.800.000.000đ; nhận chuyển nhượng thửa đất số 177, tờ bản đồ 21 xã X, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá 3.000.000.000đ” . Phù hợp với mục đích vay tiền trong nội dung giấy cam kết của bà Mai A vào ngày 14-12-2022 được chứng thực tại Văn phòng C2 “...trong quá trình sử dụng số tiền này để đầu tư bất động sản...”

Quá trình xét xử phúc thẩm, Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm các tài liệu, chứng cứ; bị đơn ông D cho rằng số tiền mua đất là tiền làm ăn, tích góp của vợ chồng; ngoài ra, ông bà còn có vay tín dụng với khoảng tiền 14.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng H1 và ông D, bà Mai A thể hiện mục đích vay để bổ sung vốn chăn nuôi heo; thời hạn vay 12 tháng từ ngày 02-4-2022 đến ngày 01-4-2023; không phải vay để

mua bất động sản như ông D trình bày. Đồng thời, Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu Công an xã B, huyện L (nơi bà M Anh cư trú trước khi đi khỏi địa phương) cung cấp thông tin về việc có tiếp nhận tin báo tội phạm đối với bà Mai A hay không nhưng không có kết quả. Ông D, bà Mai A không có chứng cứ nào chứng minh bà Mai A vay tiền của bà Y sử dụng vào mục đích trái pháp luật. Do đó, có căn cứ xác định bà Mai A vay tiền của bà Y, sau đó đã hình thành và làm tăng giá trị các tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được đứng tên cả bà Trần Thị Mai A, ông Nguyễn Quang D trên các tài sản; phù hợp với nội dung cam kết vay tiền do chính bà Mai A ký tại Văn phòng công chứng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà Mai A, ông D có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Y là có cơ sở, đúng quy định. Kháng cáo của ông D không có căn cứ chấp nhận nên giữ nguyên bản án sơ thẩm mà Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã tuyên.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

[5] Án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo ông Nguyễn Quang D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Quang D; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2023/DS-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc Y đối với ông Nguyễn Quang D và bà Trần Thị Mai A.

Buộc ông Nguyễn Quang D, bà Trần Thị Mai A phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Ngọc Y, ông Vũ Viết C số tiền 9.825.494.000 đồng (chín tỷ tám trăm hai mươi năm triệu bốn trăm chín mươi tư nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 9.600.000.000 đồng, tiền lãi là 225.494.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí :

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Quang D và bà Trần Thị Mai A phải chịu 117.825.000 (một trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi lăm đồng).

Bà Trần Thị Ngọc Y phải chịu 1.350.000đ (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào 58.927.000 đồng (năm mươi tám triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009246 ngày 31/3/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Hoàn trả cho bà Y số tiền 57.577.000 đồng (năm mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí còn dư.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Quang D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002296 ngày 13-10-2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Thành; ông D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Phong Nguyễn Thị Kim Liên

Nguyễn Xuân Quang